

ĐA DẠNG CÁC LOÀI CÁ Ở CÁC VÙNG NƯỚC NỘI ĐỊA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ NHỮNG GHI NHẬN MỚI CHO KHU HỆ CÁ VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Đông

Viện Sinh học nhiệt đới, Viện Hàn lâm KH & CN Việt Nam, xuandongnguyen@gmail.com

TÓM TẮT: Nghiên cứu được tiến hành từ 6/2009 đến 6/2012 với hơn 1200 mẫu cá thu thập tại khu vực tp. Hồ Chí Minh. Kết quả phân tích đã xác định được 215 loài cá thuộc 65 họ của 18 bộ. Trong tổng số 215 loài được ghi nhận, đa dạng nhất là bộ cá vược (Perciformes), có 76 loài (chiếm 35,35% tổng số loài ghi nhận); tiếp đến là bộ cá nheo (Siluriformes) có 39 loài (chiếm 18,14%); bộ cá chép (Cypriniformes) có 37 loài (chiếm 17,21%), các bộ còn lại có số loài không nhiều, dao động từ 1-12 loài (chiếm từ 0,47-5,58%). Trong số 215 dạng loài ghi nhận, có 207 loài đã xác định được tên khoa học còn 8 dạng loài chỉ mới định danh tới giống; ghi nhận mới 8 loài cho khu hệ cá Việt Nam; 8 loài cá quý hiếm có tên trong sách đỏ Việt Nam (2007); và đề xuất thêm 3 loài vào danh lục đỏ Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cũng đã xác định được 75 loài cá có giá trị kinh tế; 86 loài cá có đời sống di cư hoặc liên quan đến di cư; 25 loài cá có số lượng ít trong hệ thống sông Sài Gòn-Đồng Nai.

Từ khoá: Đa dạng sinh học cá, ghi nhận mới, sông Sài Gòn-Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh.

MỞ ĐẦU

Đã có tương đối nhiều công trình nghiên cứu từ khá sớm về cá ở thành phố (tp.) Hồ Chí Minh. Nghiên cứu đầu tiên được tiến hành bởi Fowler (1939). Đến năm 1985, Lê Hoàng Yên đã công bố 145 loài cá sông Sài Gòn (kết quả nghiên cứu khoa học kỹ thuật 1981-1985, Trường Đại học Nông nghiệp IV). Năm 1991, trên cơ sở tổng hợp các kết quả nghiên cứu trước đó, Hoàng Đức Đạt đã công bố 187 loài cá ở khu vực tp. Hồ Chí Minh.

Sau năm 2000, nhiều nghiên cứu về cá ở khu vực tp. Hồ Chí Minh cũng được công bố. Có thể kể đến một số nghiên cứu như định loại các loài cá nước ngọt Nam Bộ [14]; thành phần loài cá sông Đồng Nai (đoạn từ phà Cát Lái tới hồ Trị An) [2]; thành phần và cấu trúc loài cá sông Sài Gòn [10]; thành phần loài cá ở huyện Cần Giờ [11]; đặc điểm sinh học một số loài cá có tiềm năng làm cá cảnh ở Nam Bộ [3].

Như vậy, từ năm 1991 đến nay, hầu như không tìm thấy các nghiên cứu về khu hệ cá tp. Hồ Chí Minh. Bài báo này trình bày một phần kết quả của đề tài “Khảo sát và xây dựng cơ sở dữ liệu về khu hệ cá ở các vùng nước nội địa thành phố Hồ Chí Minh”.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 06/2009 đến tháng 12/2012 ở khu vực tp. Hồ Chí Minh. Mẫu vật được thu thập bằng các ngư cụ thông thường của ngư dân như lưới, cào, đăng mé, dón, đáy; thu mẫu từ các chợ cá, bến cá trong khu vực; thu mua mẫu vật từ ngư dân và nhờ ngư dân thu mẫu

Mẫu vật được chụp hình, mô tả ngắn gọn các đặc điểm nhận dạng khi mẫu còn tươi sau đó được xử lý và cố định trong formalin 5-8% để đưa về phòng thí nghiệm.

Mẫu được phân loại (bộ, họ, giống và loài) dựa theo các khóa định loại bằng hình thái theo các tài liệu Mai Đình Yên và nnk. (1992) [12], Nguyễn Văn Hào và nnk. (2001) [5], Nguyễn Văn Hào (2005) [6], Rainboth (1996) [9], FAO (1999, 2001) [7, 8]. Danh lục thành phần loài được sắp xếp theo hệ thống phân loại của Eschmeyer (1998) [4].

Các mẫu vật được lưu giữ trong formalin 8-10% và được ký hiệu ITBCZ-00121 đến 00236). Mẫu vật được lưu tại Phòng tiêu bản cá, Viện Sinh học Nhiệt đới

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Phân tích các mẫu cá thu thập được, chúng tôi đã xác định được ở khu vực tp. Hồ Chí Minh có 215 dạng loài thuộc 135 giống, 65 họ của 18 bộ cá. Đa dạng nhất là bộ cá vược (Perciformes)

với 76 loài, chiếm 35,35% tổng số loài ghi nhận; tiếp đến là bộ cá nheo (Siluriformes) với 39 loài (18,14%); bộ cá chép (Cypriniformes) có 37 loài (17,21%); các bộ còn lại có số loài

không nhiều, từ 1 đến 12 loài (chiếm từ 0,47-5,58%). Cấu trúc thành phần loài được trình bày ở bảng 1, danh sách thành phần loài được trình bày ở bảng 2.

Bảng 1. Cấu trúc thành phần loài cá vùng nước nội địa tp. Hồ Chí Minh

STT	Bộ	Họ		Giống		loài	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1	Rajiformes	1	1,54	1	0,74	2	0,93
2	Osteoglossiformes	1	1,54	2	1,48	2	0,93
3	Elopiformes	2	3,08	2	1,48	2	0,93
4	Anguilliformes	3	4,62	3	2,22	4	1,86
5	Clupeiformes	2	3,08	7	5,19	11	5,12
6	Gonorhynchiformes	1	1,54	1	0,74	1	0,47
7	Cypriniformes	2	3,08	21	15,56	37	17,21
8	Siluriformes	7	10,77	21	15,56	39	18,14
9	Batrachoidiformes	1	1,54	2	1,48	2	0,93
10	Mugilliformes	1	1,54	3	2,22	5	2,33
11	Cyprinodontiformes	2	3,08	3	2,22	3	1,40
12	Beloniformes	2	3,08	3	2,22	4	1,86
13	Syngnathiformes	1	1,54	1	0,74	1	0,47
14	Synbranchiformes	2	3,08	4	2,96	9	4,19
15	Scorpaeniformes	1	1,54	1	0,74	1	0,47
16	Perciformes	31	47,69	51	37,78	76	35,35
17	Pleuronectiformes	4	6,15	6	4,44	12	5,58
18	Tetraodontiformes	1	1,54	3	2,22	4	1,86
	Total	65	100,00	135	100,00	215	100,00

Trong tổng số 215 dạng loài trên, có 207 loài đã được định danh đến loài và 8 dạng loài mới định danh tới giống. Có khả năng đây là những loài mới cho khoa học hoặc ghi nhận mới cho khu hệ cá của Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, có 101 loài cá có nguồn gốc nước ngọt và 114 loài cá nguồn gốc lợ-mặn.

Trong 207 loài, có 8 loài lần đầu tiên ghi nhận cho khu hệ cá Việt Nam, chiếm 3,72% tổng số loài (bảng 2).

Có 8 loài cá quý hiếm có tên trong Sách đỏ Việt Nam (2007). Ngoài ra, 3 loài cá được đề xuất bổ sung vào vào Danh lục đỏ Việt Nam là cá mang rô vảy nhỏ *Toxotes microlepis*; cá mang rô gia cu *Toxotes jaculatrix* và cá chìa vôi *Proteracanthus sarissophorus*. Các loài này

không những có số lượng ít ở khu vực nghiên cứu mà còn rất hiếm gặp ở các vùng khác của Việt Nam. Đặc biệt là loài cá chìa vôi, loài này chỉ mới được ghi nhận ở sông Sài Gòn-Đồng Nai (bảng 2).

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, khu vực nghiên cứu có 75 loài cá có giá trị kinh tế (34,88%), 86 loài cá di cư (40,00%) và 25 loài có số lượng ít ở sông Sài Gòn-Đồng Nai.

Theo Hoàng Đức Đạt (1991) và Thái Ngọc Trí (2008) [11], có 34 loài cá ở khu vực nghiên cứu nhưng trong số mẫu cá được chúng tôi phân tích không gặp những loài này.

Với 207 loài cá và 8 dạng loài cá chưa được định tên, cùng với 34 loài đã được công bố trước đó cần được kiểm tra, số lượng loài cá ở khu vực tp. Hồ Chí Minh là 249 loài, thuộc 66 họ, 18 bộ cá khác nhau.

Bảng 2. Danh sách các loài cá vùng nước nội địa tp. Hồ Chí Minh

STT	Tên khoa học	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	RAJIFORMES										
	Dasyatidae										
1	<i>Dasyatis</i> sp.	*						*		*	
2	<i>Himantura signifer</i> Compagno & Roberts, 1982	*		*				*			
3	<i>Dasyatis zugei</i> (Muller & Henle, 1841)										*
	OSTEOGLOSSIFORMES										
	Notopteridae										
4	<i>Notopterus notopterus</i> (Pallas, 1769)	*	*			*	*				
5	<i>Chitala ornata</i> (Gray, 1831)	*			*	*	*		*		
	ELOPIFORMES										
	Megalopidae										
6	<i>Megalops cyprinoides</i> (Broussonet, 1782)	*		*	*			*	*		
	Elopidae										
7	<i>Elops saurus</i> Linnaeus, 1766	*		*	*			*	*		
	ANGUILLIFORMES										
	Anguillidae										
8	<i>Anguilla marmorata</i> Quoy & Gaimard, 1824	*		*	*		*		*		
	Muraenesocidae										
9	<i>Congresox talabon</i> (Cuvier, 1849)	*	*	*				*			
10	<i>Muraenesox</i> sp.	*						*		*	
11	<i>Muraenesox talabonoides</i> (Bleeker, 1853)										*
	Ophichthidae										
12	<i>Pisodonophis boro</i> (Hamilton, 1822)	*	*	*				*			
13	<i>Pisodonophis cancrivorus</i> (Richardson, 1848)										*
	CLUPEIFORMES										
	Clupeidae										
14	<i>Stolephorus</i> sp.	*						*		*	
15	<i>Corica soborna</i> Hamilton, 1822	*					*				
16	<i>Clupeoides borneensis</i> Bleeker, 1851	*						*			
17	<i>Anodontostoma chacunda</i> (Hamilton, 1822)	*	*	*	*			*			
18	<i>Hilsa kelee</i> (Cuvier, 1829)	*		*				*	*		
	Engraulidae										
19	<i>Lycorhissa crocodilus</i> (Bleeker, 1851)	*					*				
20	<i>Setipinna breviceps</i> (Cantor, 1849)	*		*				*			
21	<i>Setipinna taty</i> (Valenciennes, 1848)	*		*				*			
22	<i>Coilia grayii</i> Richardson, 1844	*		*			*				
23	<i>Coilia dussumieri</i> Valenciennes, 1848										*
24	<i>Coilia macrognathos</i> Bleeker, 1852	*		*				*			
25	<i>Coilia reynaldi</i> Valenciennes, 1848	*						*			
	GONORHYNCHIFORMES										

	Chanidae											
26	<i>Chanos chanos</i> (Forsskål, 1775)	*		*	*			*	*			
	CYPRINIFORMES											
	Cyprinidae											
27	<i>Esomus longimanus</i> (Lunel, 1881)	*				*	*					
28	<i>Esomus metallicus</i> Ahl, 1942	*				*	*					
29	<i>Rasbora argyrotaenia</i> (Bleeker, 1850)	*	*			*	*					
30	<i>Rasbora dusonensis</i> (Bleeker, 1851)	*				*	*					
31	<i>Rasbora sumatrana</i> (Bleeker, 1852)	*				*	*					
32	<i>Rasbora aurotaenia</i> Tirant, 1885	*	*			*	*					
33	<i>Rasbora borapetensis</i> Smith, 1934	*		*		*	*					
34	<i>Parachela oxygastroides</i> (Bleeker, 1852)	*				*	*					
35	<i>Paralaubuca typus</i> Bleeker, 1865	*				*	*					
36	<i>Hampala macrolepidota</i> Van Hasselt, 1823	*				*	*			*		
37	<i>Cyclocheilichthys apogon</i> (Valenciennes, 1842)	*				*	*			*		
38	<i>Cyclocheilichthys armatus</i> (Valenciennes, 1842)	*					*			*		
39	<i>Cyclocheilichthys repasson</i> (Bleeker, 1853)	*	*			*	*					
40	<i>Puntius brevis</i> (Bleeker, 1860)	*	*			*	*					
41	<i>Systemus orphoides</i> (Valenciennes, 1842)	*				*	*					
42	<i>Barbodes gonionotus</i> (Bleeker, 1850)	*	*			*	*					
43	<i>Barbodes altus</i> (Günther, 1868)	*				*	*					
44	<i>Barbodes schwanefeldi</i> (Bleeker, 1853)	*				*	*					
45	<i>Mystacoleucus marginatus</i> (Valenciennes, 1842)	*				*	*					
46	<i>Cosmochilus harmandi</i> Sauvage, 1878	*		*		*	*			*		
47	<i>Albulichthys albuloides</i> (Bleeker, 1853)*	*	*			*	*					
48	<i>Amblyrhynchichthys truncatus</i> (Bleeker, 1851)	*				*	*			*		
49	<i>Labiobarbus lineatus</i> (Sauvage, 1878)	*				*	*					
50	<i>Labiobarbus spilopleura</i> (Smith, 1934)	*	*			*	*					
51	<i>Labiobarbus leptocheilus</i> (Valenciennes, 1842)	*					*			*		
52	<i>Morulius chrysophekadion</i> (Bleeker, 1850)	*		*		*	*			*		
53	<i>Henicorhynchus siamensis</i> (Sauvage, 1881)	*	*	*		*	*					
54	<i>Henicorhynchus</i> sp.	*					*				*	
55	<i>Cirrhinus spilopleura</i> (Fowler, 1935)	*		*		*	*					
56	<i>Osteochilus hasseltii</i> (Valenciennes, 1842)	*	*			*	*					
57	<i>Osteochilus melanopleurus</i> (Bleeker, 1852)	*				*	*					
58	<i>Puntioplites proctozyron</i> (Bleeker, 1865)	*	*			*	*					
	Cobitidae											
59	<i>Yasuhikotakia modesta</i> (Bleeker, 1864)	*				*	*					
60	<i>Yasuhikotakia lecontei</i> (Fowler, 1937)	*				*	*					
61	<i>Syncrossus helodes</i> (Sauvage, 1876)	*				*	*					

62	<i>Acantopsis choirorhynchus</i> (Bleeker, 1854)	*				*	*				
63	<i>Acanthopsis</i> sp 1 Rainboth, 1996	*				*	*				
	SILURIFORMES										
	Bagridae										
64	<i>Leiocassis siamensis</i> Regan, 1913	*				*	*				
65	<i>Hemibagrus microphthalmus</i> (Day, 1877)	*		*		*	*		*		
66	<i>Hemibagrus nemurus</i> (Valenciennes, 1840)	*	*			*	*				
67	<i>Hemibagrus filamentus</i> (Fang & Chaux, 1949)	*	*			*	*				
68	<i>Mystus wolffii</i> (Bleeker, 1851)	*	*			*	*				
69	<i>Mystus atrifasciatus</i> Fowler, 1937	*	*			*	*				
70	<i>Mystus gulio</i> (Hamilton, 1822)	*				*	*				
71	<i>Mystus multiradiatus</i> Roberts, 1992	*	*			*	*				
72	<i>Mystus mysticetus</i> Roberts, 1992	*	*			*	*				
73	<i>Mystus singaringan</i> Bleeker, 1846	*	*			*	*				
74	<i>Mystus albolineatus</i> Roberts, 1994*	*				*	*				
	Siluridae										
75	<i>Belodontichthys dinema</i> (Bleeker, 1851)	*				*	*		*		
76	<i>Wallago attu</i> (Bloch & Schneider, 1801)	*		*			*		*		
77	<i>Ompok bimaculatus</i> (Bloch, 1797)	*	*			*	*				
78	<i>Kryptopterus moorei</i> Smith, 1945	*	*			*	*				
79	<i>Kryptopterus cheveyi</i> Durand, 1940	*				*	*				
80	<i>Micronema bleekeri</i> (Gunther, 1864)	*				*	*				
	Schilbeidae										
81	<i>Laides longibarbis</i> (Fowler, 1934)	*	*			*	*				
	Pangasiidae										
82	<i>Pangasius macronema</i> Bleeker, 1851	*	*			*	*				
83	<i>Pangasius krempfi</i> Fang & Chaux, 1942	*	*	*		*			*		
84	<i>Pangasius polyuranodon</i> Bleeker, 1852	*		*					*		
85	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i> (Sauvage, 1878)	*		*		*	*		*		
86	<i>Pseudolais micronemus</i> (Bleeker, 1847)	*		*		*	*				
	Clariidae										
87	<i>Clarias batrachus</i> (Linnaeus, 1758)	*	*			*	*				
88	<i>Clarias macrocephalus</i> Günther, 1864	*	*			*	*				
	Ariidae										
89	<i>Osteogeneiosus militaris</i> (Linnaeus, 1758)	*	*	*					*		
90	<i>Arius arius</i> (Hamilton, 1822)	*		*					*		
91	<i>Arius dispar</i> Herre, 1926	*		*					*		
92	<i>Arius microcephalus</i> Bleeker, 1931	*	*	*					*		
93	<i>Arius maculatus</i> (Thunberg, 1791)	*	*	*					*		
94	<i>Arius venosus</i> Valenciennes, 1840	*	*	*					*		
95	<i>Cryptarius truncatus</i> Valenciennes, 1840	*	*	*					*		
96	<i>Neoarius graeffei</i> (Kner & Steindachner, 1867)*	*		*					*		

97	<i>Netuma bilineata</i> (Valenciennes, 1840)*	*		*				*			
98	<i>Hexanemataichthys sagor</i> (Hamilton, 1822)	*		*				*			
99	<i>Nemapteryx caelata</i> (Valenciennes, 1840)	*		*				*			
100	<i>Nemapteryx nenga</i> (Hamilton, 1822)*	*		*				*			
	Plotosidae										
101	<i>Plotosus canius</i> Hamilton, 1822	*	*	*				*			
102	<i>Plotosus lineatus</i> (Thunberg, 1791)	*		*				*			
	BATRACHOIDIFORMES										
	Batrachoididae										
103	<i>Allenbatrachus grunniens</i> (Linnaeus, 1758)	*		*				*			
104	<i>Halophryne diemensis</i> (Leseueur, 1824)	*	*	*				*			
	MUGILLIFORMES										
	Mugillidae										
105	<i>Mugil cephalus</i> Linnaeus, 1758	*	*					*			
106	<i>Liza tade</i> (Forsskål, 1775)	*	*					*			
107	<i>Liza</i> sp1.	*						*		*	
108	<i>Liza</i> sp2.	*						*		*	
109	<i>Valamugil cunnesius</i> (Valenciennes, 1836)	*	*					*			
	CYPRINODONTIFORMES										
	Aplocheilidae										
110	<i>Aplocheilus panchax</i> (Hamilton, 1922)	*				*		*			
	Poeciliidae										
111	<i>Gambusia affinis</i> (Gaird & Birard, 1853)	*				*	*				
112	<i>Poecilia reticulata</i> Peters, 1860	*				*	*				
	BELONIFORMES										
	Belonidae										
113	<i>Strongylura strongylura</i> (Van Hasselt, 1823)	*		*				*			
114	<i>Strongylura leiura</i> (Bleeker, 1850)	*		*				*			
115	<i>Ablennes hians</i> (Valenciennes, 1842)										*
	Hemiramphidae										
116	<i>Zenarchopterus ectuntio</i> (Hamilton, 1822)	*				*	*				
117	<i>Dermogenys pusillus</i> Van Hasselt, 1823	*				*	*				
	SYNGNATHIFORMES										
	Syngnathidae										
118	<i>Doryichthys boaja</i> (Bleeker, 1851)	*				*	*				
	SYNBRANCHIFORMES										
	Synbranchidae										
119	<i>Monopterus albus</i> (Zuiew, 1793)	*	*			*	*				
120	<i>Ophisternon bengalensis</i> Mc Clelland, 1844	*	*					*			
	Mastecembelidae										
121	<i>Macrogathus siamensis</i> (Günther, 1861)	*	*			*	*				
122	<i>Macrogathus taeniagaster</i> (Fowler, 1935)	*				*	*				

123	<i>Macrognathus semiocellatus</i> Roberts, 1986	*				*	*				
124	<i>Macrognathus circumcinctus</i> (Hora, 1942)	*				*	*				
125	<i>Mastacembelus erythrotaenia</i> Bleeker, 1850	*				*	*		*		
126	<i>Mastacembelus favus</i> (Hora, 1924)	*	*			*	*				
127	<i>Mastacembelus armatus</i> (Lacépède, 1800)	*				*	*		*		
	SCORPAENIFORMES										
	Platycephalidae										
128	<i>Platycephalus indicus</i> (Linnaeus, 1758)	*	*	*				*			
	PERCIFORMES										
	Centropomidae										
129	<i>Lates calcarifer</i> (Bloch, 1790)	*	*	*				*			
	Ambassidae										
130	<i>Ambassis gymnocephalus</i> (Lacépède, 1802)	*				*	*				
131	<i>Ambassis vachellii</i> Richardson, 1846	*						*			
132	<i>Ambassis commersonii</i> Cuvier, 1828										*
133	<i>Parambassis wolffii</i> (Bleeker), 1851	*				*	*				
134	<i>Parambassis ranga</i> (Hamilton, 1822)	*				*	*				
	Serranidae										
135	<i>Epinephelus areolatus</i> (Försskäl, 1775)	*	*	*				*			
136	<i>Cephalopholis boenack</i> (Bloch, 1790)	*	*	*				*			
137	<i>Epinephelus akaara</i> (Temminck & Schlegel, 1842)										*
138	<i>Epinephelus awoara</i> (Temminck & Schlegel, 1842)										*
	Teraponidae										
139	<i>Terapon jarbua</i> (Försskäl, 1775)	*	*	*				*			
140	<i>Terapon puta</i> (Cuvier, 1829)										*
141	<i>Terapon theraps</i> (Cuvier, 1829)	*		*				*			
142	<i>Pelates quadrilineatus</i> (Bloch, 1790)										*
	Sillaginidae										
143	<i>Sillago sihama</i> (Forsskäl, 1775)	*	*					*			
144	<i>Sillago maculate</i> Quoy & Gaimard, 1824										*
	Carangidae										
145	<i>Selaroides leptolepis</i> (Cuvier, 1833)	*		*				*			
146	<i>Scomberoides lysan</i> (Försskäl, 1775)	*	*	*				*			
	Leiognathidae										
147	<i>Leiognathus equulus</i> (Forsskäl, 1775)	*		*				*			
148	<i>Leiognathus lineolatus</i> (Valenciennes, 1835)										*
149	<i>Leiognathus insidiator</i> (Bloch, 1787)										*
150	<i>Leiognathus fasciatus</i> (Lacepede, 1803)										*
151	<i>Leiognathus daura</i> (Cuvier, 1829)										*
152	<i>Leiognathus berbis</i> (Valenciennes, 1835)										*
153	<i>Leiognathus brevirostris</i> (Valenciennes, 1835)										*

154	<i>Gazza minuta</i> (Bloch, 1795)									*
155	<i>Secutor ruconius</i> (Hamilton, 1822)	*		*				*		
156	<i>Eubleekeria splendens</i> (Cuvier, 1829)	*		*				*		
	Lutjanidae									
157	<i>Lutjanus argentimaculatus</i> (Försskäl, 1775)	*		*				*		
158	<i>Lutjanus russellii</i> (Bleeker, 1849)	*		*				*		
	Danioiidae									
159	<i>Danioides quadrifasciatus</i> (Sevastianov, 1809)	*			*	*		*	*	
	Lobotidae									
160	<i>Lobotes surinamensis</i> (Bloch, 1790)	*		*				*		
	Gerreidae									
161	<i>Gerres filamentosus</i> Cuvier, 1829	*	*	*				*		
162	<i>Gerres lucidus</i> Cuvier, 1830	*	*	*				*		
163	<i>Gerres erythrourus</i> (Bloch, 1791)									*
	Haemulidae									
164	<i>Pomadasyys hasta</i> (Bloch, 1970)	*		*				*		
165	<i>Pomadasyys maculatus</i> (Bloch, 1797)	*	*	*				*		
166	<i>Plectorhinchus cinctus</i> (Temminck & Schlegel, 1843)	*		*				*		
	Sparidae									
167	<i>Acanthopagrus berda</i> (Forsskäl, 1775)	*	*	*				*		
168	<i>Crenidens crenidens</i> (Forskäl, 1775)									*
	Polynemidae									
169	<i>Eleutheronema tetradactylum</i> (Shaw, 1804)	*	*	*				*		
170	<i>Polynemus paradiseus</i> Linnaeus, 1758	*	*	*				*		
171	<i>Polynemus melanochir</i> Valenciennes, 1831	*		*				*		
172	<i>Polynemus dubius</i> Weber & de Beaufort, 1922	*	*	*		*		*		
173	<i>Polynemus plebeius</i> (Broussonet, 1782)									*
	Sciaenidae									
174	<i>Boesemanina microlepis</i> (Bleeker, 1858)	*		*				*		
175	<i>Johnius belangerii</i> (Cuvier, 1830)	*	*	*				*		
176	<i>Johnius coitor</i> (Hamilton, 1822)	*	*	*				*		
177	<i>Otolithes ruber</i> (Bloch & Schneider, 1801)*	*		*				*		
178	<i>Dendrophysa russellii</i> (Cuvier, 1829)									*
179	<i>Nibea soldado</i> (Lacépède 1802)	*	*	*				*		
	Toxotoidae									
180	<i>Toxotes chatareus</i> (Hamilton, 1822)	*			*	*		*	*	
181	<i>Toxotes microlepis</i> Günther, 1860	*				*		*	*	
182	<i>Toxotes jaculatrix</i> (Pallas, 1767)*	*				*		*	*	
	Drepanidae									
183	<i>Drepane punctatus</i> (Linnaeus, 1758)	*	*	*				*		
	Pristolepididae									
184	<i>Pristolepis fasciatus</i> (Bleeker, 1851)	*	*			*	*			

	Stromateidae												
185	<i>Pampus chinensis</i> (Euphrasen, 1788)	*		*				*					
	Cichlidae												
186	<i>Oreochromis niloticus</i> (Linnaeus, 1758)	*	*			*	*						
	Eleotridae												
187	<i>Butis butis</i> (Hamilton, 1822)	*				*		*					
188	<i>Butis amboinensis</i> (Bleeker, 1853)	*	*					*					
189	<i>Butis koilomatodon</i> (Bleeker, 1849)	*						*					
190	<i>Eleotris fusca</i> (Forster, 1801)	*	*					*					
191	<i>Oxyeleotris marmoratus</i> (Bleeker, 1852)	*				*	*						
192	<i>Oxyeleotris siamensis</i> (Günther, 1861)	*	*			*	*						
	Gobiidae												
193	<i>Oxyurichthys microlepis</i> (Bleeker, 1849)												*
194	<i>Acentrogobius viridipunctatus</i> (Valenciennes, 1837)	*				*		*					
195	<i>Acentrogobius chlorotigmatoides</i> (Bleeker, 1849)	*				*		*					
196	<i>Acentrogobius caninus</i> (Valenciennes, 1837)	*				*		*					
197	<i>Aulopareia janetae</i> Smith, 1945	*						*					
198	<i>Glossogobius aureus</i> Akihito & Meguro, 1975	*	*			*		*					
199	<i>Glossogobius giuris</i> (Hamilton, 1822)	*						*					
200	<i>Glossogobius sparsipapillus</i> Akihito & Meguro, 1976	*	*					*					
201	<i>Stenogobius mekongensis</i> Watson, 1991*	*						*					
202	<i>Stigmatogobius sadanundio</i> (Hamilton, 1822)	*				*		*					
203	<i>Stigmatogobius</i> sp.	*						*			*		
204	<i>Brachygobius sua</i> (Smith, 1931)												*
205	<i>Pseudogobiopsis oligactis</i> (Bleeker, 1875)	*				*	*						
206	<i>Pseudapocryptes elongatus</i> (Cuvier, 1816)	*						*					
207	<i>Pseudapocryptes borneensis</i> (Bleeker, 1855)	*						*					
208	<i>Boleophthalmus boddarti</i> (Pallas, 1770)	*	*					*					
209	<i>Periophthalmodon schlosseri</i> (Pallas, 1770)	*		*				*					
210	<i>Parapocryptes serperaster</i> (Richardson, 1846)												*
211	<i>Taenioides gracilis</i> (Valenciennes, 1837)												*
212	<i>Taenioides nigrimarginatus</i> Hore, 1924												*
213	<i>Trypauchen vagina</i> (Bloch & Schneider, 1801)	*		*				*					
	Ephippidae												
214	<i>Proteracanthus sarissophorus</i> (Cantor, 1849)	*		*				*	*				
	Scatophagidae												
215	<i>Scatophagus argus</i> (Linnaeus, 1776)	*	*	*		*		*					
	Siganidae												
216	<i>Siganus fuscescens</i> (Houttuyn, 1782)	*		*				*					
	Trichiuridae												

217	<i>Trichiurus lepturus</i> Linnaeus, 1758									*
	Sphyraenidae									
218	<i>Sphyraena jello</i> Cuvier, 1829	*		*				*		
	Scombridae									
219	<i>Scomberomorus sinensis</i> (Lacépède, 1800)	*		*				*		
	Anabantidae									
220	<i>Anabas testudineus</i> (Bloch, 1792)	*	*			*	*			
	Helostomatidae									
221	<i>Helostoma temminckii</i> Cuvier, 1829	*				*	*			
	Osphronemidae									
222	<i>Trichopsis vittatus</i> (Cuvier, 1831)	*				*	*			
223	<i>Trichogaster microlepis</i> (Günther, 1861)	*				*	*			
224	<i>Trichogaster trichopterus</i> (Pallas, 1770)	*	*			*	*			
225	<i>Trichogaster pectoralis</i> Regan, 1910	*				*	*			
	Channidae									
226	<i>Channa striata</i> (Bloch, 1797)	*	*			*	*			
227	<i>Channa lucius</i> (Cuvier, 1831)	*				*	*		*	
	PLEURONECTIFORMES									
	Psettodidae									
228	<i>Psettodes erumei</i> (Bloch & Schneider, 1801)	*		*			*			
	Pleuronectidae									
229	<i>Pleuronectes commersonii</i> Lacépède, 1802	*	*	*				*		
	Soleidae									
230	<i>Zebrias zebra</i> (Bloch, 1787)									*
231	<i>Achiroides melanorhynchus</i> (Bleeker, 1851)	*						*		
232	<i>Brachirus panoides</i> (Bleeker, 1851)	*						*		
233	<i>Brachirus harmandi</i> (Sauvage, 1878)	*						*		
234	<i>Brachirus siamensis</i> (Sauvage, 1876)	*					*			
235	<i>Brachirus elongatus</i> Pellegrin & Chevey, 1940	*					*			
	Cynoglossidae									
236	<i>Paraplagusia bilineata</i> (Bloch, 1785)	*	*	*				*		
237	<i>Cynoglossus lingua</i> Hamilton, 1822	*	*	*				*		
238	<i>Cynoglossus puncticeps</i> (Richardson, 1846)	*						*		
239	<i>Cynoglossus arel</i> Bloch & Schneider, 1801	*						*		
240	<i>Cynoglossus microlepis</i> (Bleeker, 1851)									*
241	<i>Cynoglossus waandersi</i> (Bleeker, 1854)									*
242	<i>Cynoglossus bilineatus</i> (Lacépède, 1802)	*						*		
	TETRAODONTIFORMES									
	Tetraodontidae									
243	<i>Tetraodon</i> sp.	*						*	*	
244	<i>Tetraodon cutcutia</i> Hamilton, 1822									*
245	<i>Tetraodon fluviatilis</i> Hamilton, 1822									*

246	<i>Tetraodon biocellatus</i> Tirant, 1885										*
247	<i>Takifugu oblongus</i> (Bloch, 1786)	*		*				*			
248	<i>Monotretete leiurus</i> (Bleeker, 1851)	*				*	*				
249	<i>Lagocephalus sceleratus</i> (Gmelin, 1789)	*		*				*			
	Tổng	215	75	86	8	102	101	114	25	8	34

1. Nguyễn Xuân Đồng (2012); 2. Cá có giá trị kinh tế; 3. Cá di cư; 4. Cá quý hiếm (VU. *Vulnerable* - *Sẽ nguy cấp*); 5. Cá có tiềm năng làm cảnh; 6. Cá nguồn gốc ngọt; 7. Cá lợ-mặn; 8. Cá có số lượng ít; 9. Cá chưa định danh; 10. Hoàng Đức Đạt (1991) và Thái Ngọc Trí (2008); *. Loài ghi nhận mới cho Việt Nam.

KẾT LUẬN

Trong tổng số 215 dạng loài cá ở khu vực tp. Hồ Chí Minh, có 207 loài đã xác định được tên loài thuộc 65 họ của 18 bộ. Sự đa dạng nhất thuộc bộ cá vược (Perciformes) với 76 loài (35,35% tổng số loài); bộ cá nheo (Siluriformes) có 39 loài (18,14%); bộ cá chép (Cypriniformes) có 37 loài (chiếm 17,21%); các bộ còn lại có số loài không nhiều (chiếm từ 0,47-5,58%).

Trong một số tài liệu trước đây (Hoàng Đức Đạt, 1991; Thái Ngọc Trí, 2008) [11], có 34 loài cá đã được công bố nhưng trong thời gian nghiên cứu chúng tôi không thu được mẫu vật của những loài này. Nếu gộp cả 34 loài trên thì khu vực nghiên cứu có 249 loài thuộc 66 họ của 18 bộ.

Có 8 loài lần đầu tiên ghi nhận mới cho khu hệ cá Việt Nam; 8 loài cá quý hiếm có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) ở bậc VU (*Vulnerable*) và đề xuất thêm 3 loài vào Danh lục đỏ Việt Nam, đó là *Toxotes microlepis*, *Toxotes jaculatrix* và *Proteracanthus sarissophorus*.

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra 75 loài cá có giá trị kinh tế, 86 loài cá di cư hoặc có liên quan đến di cư và 25 loài cá có số lượng ít ở sông Sài Gòn-Đồng Nai.

Lời cảm ơn: Để có được kết quả nghiên cứu này, tôi xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo, phòng Quản lý Khoa học Sở Khoa học và Công nghệ tp. Hồ Chí Minh đã cấp kinh phí. Chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo Viện Sinh học nhiệt đới đã tạo điều kiện để thực hiện đề tài. Cảm ơn các đồng nghiệp Phòng Công nghệ Quản lý môi trường Viện Sinh học nhiệt đới và những ngư dân ở huyện Cần Giờ đã tạo điều kiện và giúp đỡ trong thời gian thực hiện nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007. Sách Đỏ Việt Nam, phần I: Động vật. Nxb. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, 210 tr.
2. Hoàng Đức Đạt và Thái Ngọc Trí, 2001. Khảo sát ngư loại và tình hình nghề cá sông Đồng Nai (khu vực quy hoạch xây dựng thủy điện Đồng Nai 3 và Đồng Nai 4). Tuyển tập các kết quả nghiên cứu Viện Sinh học Nhiệt đới năm 1999-2000. Nxb. Nông nghiệp, tr. 377-380.
3. Nguyễn Xuân Đồng, Hoàng Đức Đạt, 2010. Thành phần loài cá có tiềm năng làm cá cảnh ở các thủy vực nội địa các tỉnh Nam Bộ. Tạp chí Kinh tế Sinh thái, 33: 60-70.
4. Eschemeyer, 1998. Catalog Fish. California Academy of Sciences, volume III.
5. Nguyễn Văn Hào, Ngô Sỹ Vân, 2001. Cá nước ngọt Việt Nam, tập 1. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 622 tr.
6. Nguyễn Văn Hào, 2005. Cá nước ngọt Việt Nam, tập 2+3. Nxb. Nông Nghiệp, Hà Nội.
7. Kent E. C., Volker H. Niem, 1999. FAO species identification guide for fishery purpose-The living marine resources of the Western Central Pacific, 3+4: 1368-2790.
8. Kent E. C., Volker H. Niem, 2001. FAO species identification guide for fishery purpose-The living marine resources of the Western Central Pacific, 5+6: 2791-4067.
9. Rainboth W. J., 1996. Fishes of the Cambodian Mekong. Food and Agriculture Organization of the United Nation, Rome, 263 tr.

10. Tổng Xuân Tám, Nguyễn Hữu Đức, 2005. Thành phần loài và đặc điểm cấu trúc khu hệ cá sông Sài Gòn. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 112-118.
11. Thái Ngọc Trí, 2008. Dẫn liệu về thành phần loài cá và hiện trạng nghề cá ở vùng hạ lưu cửa sông ven biển thuộc huyện Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh. Tuyển tập báo cáo khoa học tại hội thảo toàn quốc về nuôi trồng thủy sản của các nhà khoa học trẻ. Nxb. Nông Nghiệp, Hà Nội, tr. 85-94
12. Vidhayanon, Chavalit, 2008. Field guide to Fishes of the Mekong Delta, Mekong River commission, Published in Vientiane, Lao PDR, 288 pp.
13. Mai Đình Yên (chủ biên), Nguyễn Văn Trọng, Nguyễn Văn Thiện, Hứa Bạch Loan, Lê Hoàng Yến, 1992. Định loại các loài cá nước ngọt Nam Bộ. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 351 tr.
14. <http://www.fishbase.org/>.

DIVERSITY OF FISH SPECIES IN INLAND WATER OF HOCHIMINH CITY AND NEW RECORDS FOR FISH FAUNA OF VIETNAM

Nguyen Xuan Dong

Institute of Tropical Biology, VAST

SUMMARY

The study was carried out from June 2009 to June 2012, there were approximately 1200 fish specimens collected in inland water in Hochiminh city. This paper reports 215 fish species belonging to 65 families of 18 orders. The Perciformes was shown as the most diverse order, with 76 species (35.35% of total species); the Siluriformes order comprises 39 species (18.14%); the carps order (Cypriniformes) consists of 37 species (17.21%); and the other orders consist of from one to twelve species (in the range of 0.47-5.58%). Of the total 215 life-forms of fishes, there were 207 species identified, the rest of 8 life-forms may be a new record for the fish fauna of Vietnam or new ones for science. Additionally, 8 species were considered as threaten species of the Vietnamese Red list (2007), 3 species added for the Vietnamese Red list. The paper also reports 75 species that was considered as species of high economic value, 86 migratory species and 15 species rarely observed in the Sai Gon-Dong Nai river system.

Keywords: Fish diversity, new record, Hochiminh city, Sai Gon - Dong Nai river.

Ngày nhận bài: 5-11-2012